

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt năm học 2023-2024

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ NĂM HỌC 2023-2024

1. Công tác chỉ đạo

Thực hiện Kế hoạch số 84/SGDĐT-KHTC ngày 11/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hỗ trợ, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2023; Công văn số 587/SGDĐT-KHTC ngày 27/02/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đẩy mạnh thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục; Công văn số 2147/UBND-VHTT ngày 29/8/2022 của UBND thị xã Quảng Yên về việc đẩy mạnh triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt; Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 19/9/2022 của UBND thị xã Quảng Yên về thực hiện đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn thị xã Quảng Yên giai đoạn 2022-2025; Công văn số 563/UBND-GD ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc đẩy mạnh thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục. Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên đã xây dựng Kế hoạch số 33/KH-PGDĐT ngày 16/01/2023 về hỗ trợ, thúc đẩy phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn thị xã Quảng Yên năm 2023 và giao chỉ tiêu triển khai thanh toán không dùng tiền mặt năm 2023 cho các cơ sở giáo dục. Các cơ sở giáo dục trên địa bàn thị xã đã xây dựng Kế hoạch hỗ trợ thúc đẩy phát triển thanh toán không dùng tiền mặt năm 2023 và tổ chức tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về thanh toán không dùng tiền mặt đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, phụ huynh học sinh và học sinh.

2. Kết quả cụ thể

Phòng Giáo dục và Đào tạo đã hướng dẫn 100% cơ sở giáo dục thực hiện thanh toán học phí và các khoản dịch vụ khác bằng phương thức không dùng tiền mặt, hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện, các cơ sở giáo dục tập huấn cho giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt để thanh toán học phí và các dịch vụ khác theo quy định. Chủ động phối hợp với các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để triển khai phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Tổng số tiền thu học phí; các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ; các khoản thu khác là 101.130.447.922 đồng trong đó số tiền thu bằng phương thức không dùng tiền mặt là 38.763.859.601 đồng đạt tỷ lệ 38%. Tổng số tiền chi là 99.327.438.114 đồng trong đó chi bằng phương thức không dùng tiền mặt là 36.336.901.092 đạt tỷ lệ 37%.

(Chi tiết Phụ lục đính kèm)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Việc triển khai thanh toán không dùng tiền mặt được các trường triển khai nghiêm túc từ đó giảm khối lượng tiền mặt lưu thông, giúp cho quá trình thanh toán diễn ra nhanh chóng, an toàn, tiện lợi và giảm bớt chi phí đi lại cho phụ huynh và học sinh. Nhận thức của đa số phụ huynh học sinh và các cán bộ quản lý, giáo viên chủ nhiệm đều đồng thuận, ủng hộ cao và nhận thức được tiện ích của việc thanh toán không dùng tiền mặt, đồng thuận triển khai thực hiện, tránh được những hạn chế rủi ro trong các giao dịch bằng tiền mặt.

2. Hạn chế

Trong quá trình triển khai còn nhiều khó khăn do còn một bộ phận phụ huynh học sinh có thói quen sử dụng tiền mặt ngại thay đổi phương thức thanh toán truyền thống, chưa thành thạo các thao tác thực hiện thanh toán trên thiết bị thông minh. Tỷ lệ phụ huynh học sinh sử dụng điện thoại thông minh, thường xuyên sử dụng các dịch vụ thanh toán trên thiết bị thông minh còn ít. Một số bộ phận học sinh sống cùng ông, bà đã lớn tuổi do bố mẹ đi làm ăn xa, làm công nhân tại các khu công nghiệp... nên việc sử dụng các thiết bị thông minh còn hạn chế.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để triển khai việc thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục cần có thời gian và sự vào cuộc tích cực để phụ huynh học sinh thay đổi thói quen sử dụng phương thức thanh toán truyền thống và thích nghi với phương thức thanh toán không dùng tiền mặt. Trong năm học 2024-2025, Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện hình thức thanh toán không dùng tiền các khoản thu, chi phục vụ hoạt động dịch vụ của các cơ sở giáo dục./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT (02).



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Thuý

Phụ lục

BÁO CÁO TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Báo cáo số 608/BC-PGDĐT ngày 30/5/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Tên trường	Phương thức thanh toán (thu tiền) không dùng tiền mặt đang sử dụng (nếu rõ tên trung gian liên kết)	Tổng số tiền đã thu năm học 2023-2024			Trong đó, số tiền thu bằng phương thức không dùng tiền mặt			Tổng số tiền đã chi năm học 2023-2024		Trong đó, chi bằng phương thức không dùng tiền mặt	
			Thu học phí	Các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ	Các khoản thu khác	Thu học phí	Các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ	Các khoản thu khác	Các khoản chi cho học sinh	Các khoản chi còn lại	Các khoản chi cho học sinh	Các khoản chi còn lại
	TỔNG CỘNG		21.734.130.000	66.267.587.430	13.128.730.492	20.572.293.000	11.129.538.101	7.062.028.500	73.615.000	99.253.823.114	0	36.336.901.092
1	MN Cộng Hoà	Ngân hàng BIDV	501.425.000	2.109.774.000		501.425.000				2.593.374.000		483.600.000
2	MN Hà An	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	588.200.000	2.338.205.979		588.200.000			3.600.000	2.881.210.559		588.200.000
3	MN Hoàng Tân	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	242.550.000	1.236.128.000		242.550.000	1.088.649.000			1.194.049.000		1.046.570.000
4	MN Minh Thành	Ngân hàng BIDV	581.300.000	2.150.815.000		581.300.000			6.000.000	2.706.415.000		555.600.000
5	MN Liên Vị	Ngân hàng Vietcombank	170.550.000	1.653.686.000		170.550.000				1.801.778.160		148.092.160
6	MN Phong Cốc	Ngân hàng Agribank	450.975.000	1.745.533.000		450.975.000				2.196.508.000		450.975.000
7	MN Phong Hải	Ngân hàng Agribank	406.500.000	1.599.512.000		406.500.000				2.006.012.000		406.500.000
8	MN Tiên An	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	306.950.000	1.617.396.000		306.950.000	1.422.760.000			1.750.596.000		1.555.960.000
9	MN Yên Giang	Viettel Pay	269.850.000	976.334.400		269.850.000				1.237.934.400		261.600.000
10	MN Đông Mai	Viettel Money	536.700.000	1.920.456.000		536.700.000	950.600.300			2.407.156.000		971.756.000
11	MN Cẩm La	Viettel Money	134.050.000	1.244.796.000		134.050.000				1.378.846.000		134.050.000
12	MN Hiệp Hoà	Ngân hàng Vietcombank	273.800.000	2.549.599.000		273.800.000				2.772.599.000		223.000.000
13	MN Liên Hoà	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	169.100.000	1.956.302.000		169.100.000			1.600.000	2.085.052.000		156.450.000
14	MN Nam Hoà	Ngân hàng Vietcombank	288.525.000	1.116.538.000		288.525.000				1.364.143.000		247.605.000
15	MN Sông Khoai	vietcombank	308.600.000	3.115.695.000		308.600.000			4.775.000	3.424.295.000		308.600.000
16	MN Tân An	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	353.100.000	1.264.193.000		353.100.000	14.650.000		8.400.000	1.617.293.000		367.750.000

STT	Tên trường	Phương thức thanh toán (thu tiền) không dùng tiền mặt đang sử dụng (nếu rõ tên trung gian liên kết)	Tổng số tiền đã thu năm học 2023-2024			Trong đó, số tiền thu bằng phương thức không dùng tiền mặt			Tổng số tiền đã chi năm học 2023-2024		Trong đó, chi bằng phương thức không dùng tiền mặt	
			Thu học phí	Các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ	Các khoản thu khác	Thu học phí	Các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ	Các khoản thu khác	Các khoản chi cho học sinh	Các khoản chi còn lại	Các khoản chi cho học sinh	Các khoản chi còn lại
17	MN Tiền Phong	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	48.000.000	455.527.500		48.000.000			2.000.000	493.627.500		46.000.000
18	MN Yên Hải	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	418.800.000	1.524.373.000		418.800.000				1.758.304.982		247.209.080
19	MN Hoa Hồng	Ngân hàng Vietcombank	603.475.000	2.664.477.000		603.475.000	2.336.206.000		3.080.000	3.267.952.000		2.939.681.000
20	MN Quảng Yên	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	1.379.985.000	998.126.000		1.241.986.000	898.313.000			2.375.802.000		2.140.299.000
21	MN Văn Anh	Ngân hàng Vietinbank	3.713.170.000	1.815.057.418		3.049.297.000	1.531.661.418			4.910.499.758		3.527.981.550
22	TH Liên Vĩ	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên		1.173.817.000	522.547.000			522.547.000		1.696.364.000		522.547.000
23	TH Hà An			1.243.722.000	442.940.400					1.686.662.400		
24	TH Ngô Quyền	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên		1.708.862.000	411.358.000			411.358.000		2.118.397.000		411.358.000
25	TH Phong Cốc	Ngân hàng Vietcombank		797.902.000	410.961.600		64.584.000	410.096.600		1.208.863.600		64.584.000
26	TH Sông Khoai I			960.675.000	430.012.800					1.390.687.800		
27	TH Liên Hoà	Ngân hàng Vietcombank		1.110.957.000	338.061.600					1.449.018.600		
28	TH Minh Thành			1.351.817.000	487.360.000					1.839.177.000		
29	TH Hiệp Hoà	Ngân hàng Vietcombank		1.034.045.000	536.737.000		149.896.000	536.737.000		1.570.775.000		686.633.000
30	TH Nguyễn Bình	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên		64.896.000	314.741.700		64.896.000	267.397.200		379.637.700		372.337.700
31	TH Nam Hoà	Ngân hàng Vietcombank		493.512.000	349.725.000			349.725.000		843.237.000		349.725.000
32	TH Yên Giang	Ngân hàng BIDV		1.289.005.000	278.478.000		1.031.200.000	278.478.000		1.567.483.000		1.309.678.000
33	TH Tiến An	Ngân hàng Vietcombank		70.896.000	418.446.000			418.446.000		489.342.000		418.446.000
34	TH Tân An	Ngân hàng Vietcombank		434.010.000	326.784.000		30.750.000	326.784.000		760.794.000		357.534.000
35	TH Đông Mai			1.851.971.000	427.582.800			427.582.800		2.279.553.800		427.582.800
36	TH Phong Hải	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên		1.624.566.200	362.653.200		62.719.000	362.653.200		1.987.219.400		362.653.200
37	TH Yên Hải	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên		577.794.000	261.370.800		521.179.000			839.164.000		521.179.000

STT	Tên trường	Phương thức thanh toán (thu tiền) không dùng tiền mặt đang sử dụng (nếu rõ tên trung gian liên kết)	Tổng số tiền đã thu năm học 2023-2024			Trong đó, số tiền thu bằng phương thức không dùng tiền mặt			Tổng số tiền đã chi năm học 2023-2024		Trong đó, chi bằng phương thức không dùng tiền mặt	
			Thu học phí	Các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ	Các khoản thu khác	Thu học phí	Các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ	Các khoản thu khác	Các khoản chi cho học sinh	Các khoản chi còn lại	Các khoản chi cho học sinh	Các khoản chi còn lại
38	TH Nguyễn Văn Thuần			1.749.715.000	296.751.400					2.046.466.400		
39	THCS Đông Mai	Ngân hàng BIDV	680.400.000	672.215.000	322.412.400	680.400.000	40.712.000	322.412.400		1.675.027.400		1.043.524.400
40	THCS Trần Hưng	Ngân hàng vietcombank	709.200.000	968.256.000	359.931.600	709.200.000				2.017.860.816		1.069.131.600
41	THCS Phong Cốc	Ngân hàng vietcombank	564.000.000	888.594.383	310.942.800	564.000.000	888.594.383	310.942.800		1.739.904.583		1.739.904.583
42	THCS Tiễn An	Ngân hàng vietcombank	121.770.000	749.100.000	280.234.000	121.770.000		280.234.000		1.151.104.000		402.004.000
43	THCS Cộng Hoà	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	1.725.600.000	95.612.250	440.899.200	1.725.600.000			21.000.000	2.241.111.450		1.704.600.000
44	THCS Phong Hải	Ngân hàng vietcombank	644.100.000	808.018.000	286.448.400	644.100.000	32.168.000	286.448.400		1.738.566.400		962.716.400
45	THCS Hà An	Ngân hàng Vietinbank	647.400.000	808.475.000	364.402.800	647.400.000				1.820.277.800		647.400.000
46	THCS Nam Hoà	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	484.390.000	665.988.900	255.150.000	484.390.000		255.150.000	21.160.000	1.375.538.900		730.710.000
47	THCS Lê Quý Đôn	Ngân hàng Vietcombank	869.400.000	1.370.446.000	423.889.200	869.400.000		423.889.200		2.663.735.200		1.293.289.200
48	THCS Hiệp Hoà	Ngân hàng Vietinbank	317.800.000	1.105.938.000	415.141.200	317.800.000		415.141.200		1.838.879.200		732.941.200
49	THCS Sông Khoai		253.575.000	604.081.400	304.138.000					1.098.903.318		190.683.918
50	THCS Minh Thành	Ngân hàng BIDV	1.095.600.000	557.716.000	456.005.700	1.095.600.000		456.005.700		2.109.321.700		1.551.605.700
51	THCS Liên Hoà	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	197.800.000	668.564.000	334.076.400	197.800.000				1.200.440.400		197.800.000
52	THCS Liên Vị	Chi nhánh Agribank thị xã Quảng Yên	267.200.000	608.505.000	365.736.600	255.800.000				1.222.219.547		255.800.000
53	THCS Tân An	Ngân hàng Vietcombank	416.400.000	303.289.000	227.934.000	416.400.000				947.623.000		416.400.000
54	THCS Yên Hải		478.200.000	588.720.000	202.856.400	478.200.000				1.269.776.400		478.200.000
55	TH&THCS Tiễn P	Ngân hàng Vietcombank	60.400.000	41.750.000	222.490.800	60.400.000			2.000.000	312.984.000		60.400.000
56	TH&THCS Cẩm L	Ngân hàng Vietinbank	273.100.000	478.361.000	479.268.900	273.100.000				1.118.537.149		160.853.601
57	TH&THCS Sông H	Ngân hàng Vietcombank	87.200.000	455.235.000	290.822.400	87.200.000				833.257.400		87.200.000
58	TH&THCS Hoàng Tân		94.990.000	238.036.000	169.438.392					502.464.392		